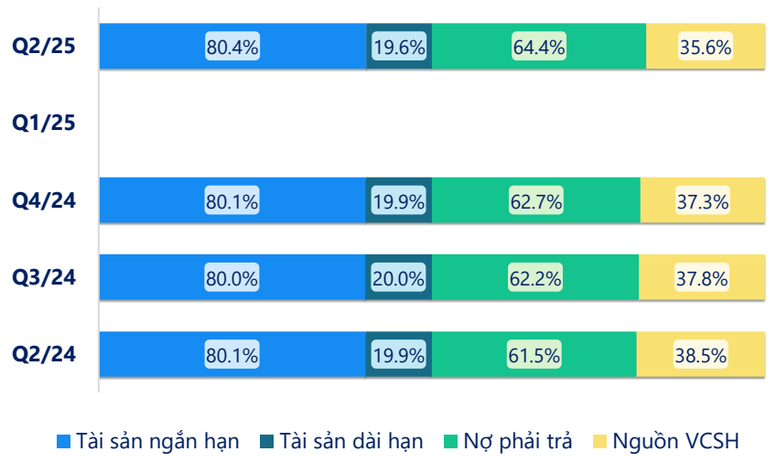
FireAnt

CTCP Bất động sản điện lực Miền Trung (UPCOM: LEC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	4,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	26,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	370
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	123
P/E	
EPS	

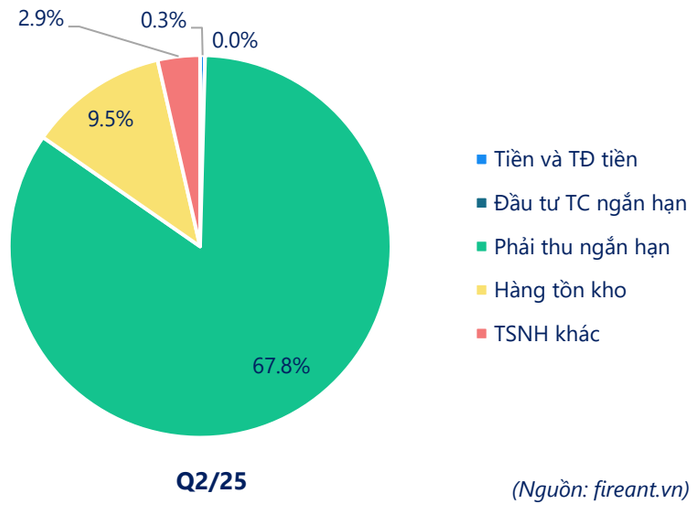
	YTD	1T	3T	6T
LEC	-18.5%	-2.1%	-18.5%	-18.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



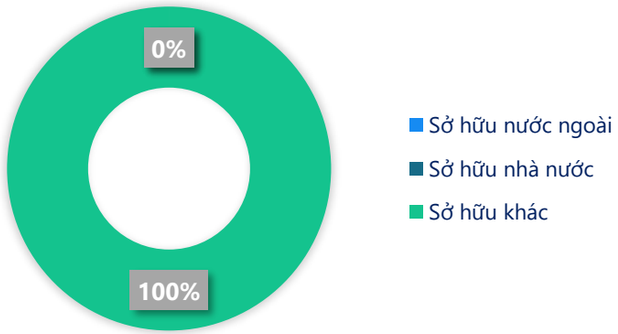
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



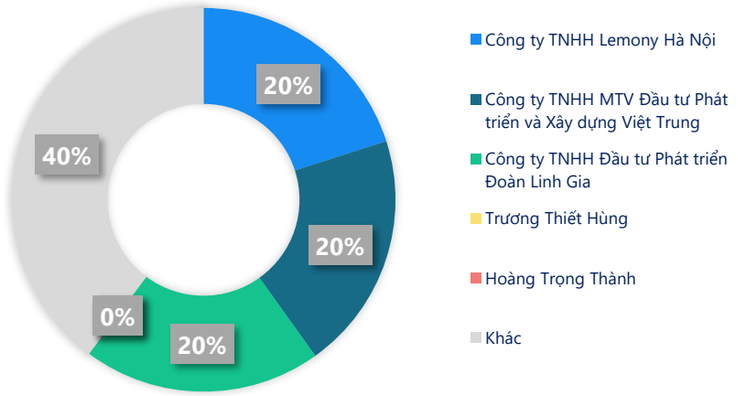
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



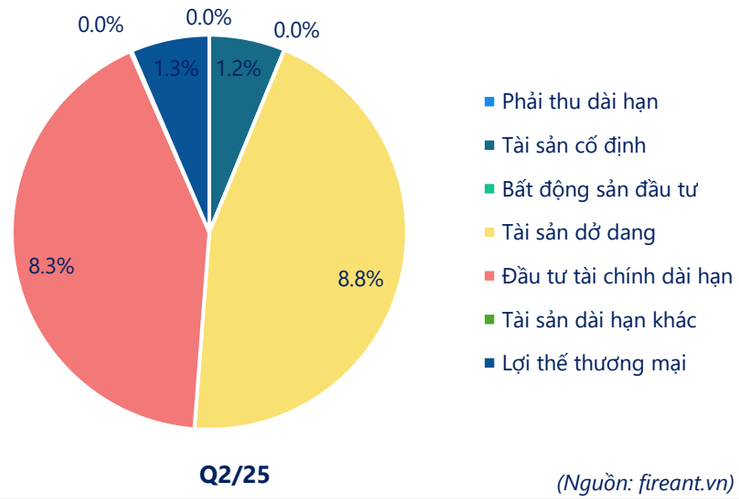
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

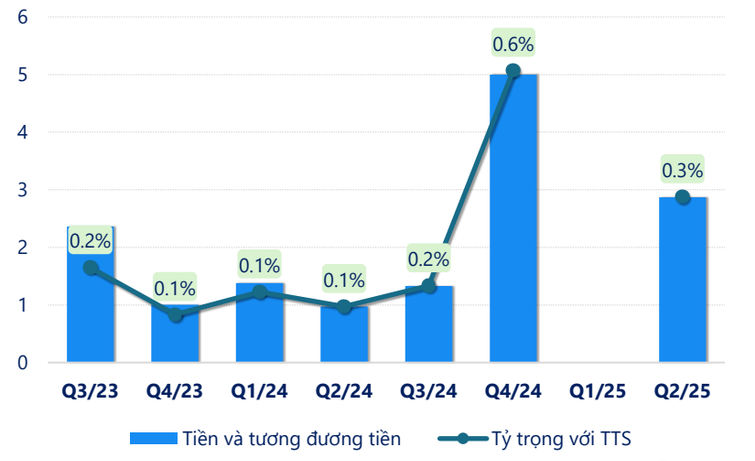


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

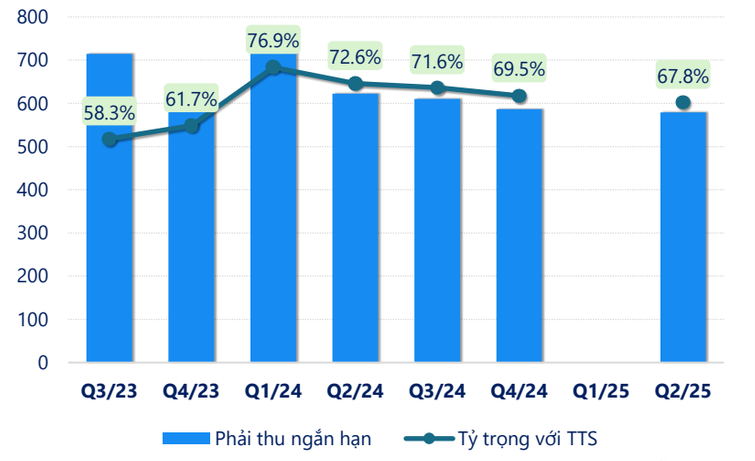
CTCP Bất động sản điện lực Miền Trung (UPCOM: LEC)

Tiền và tương đương tiền



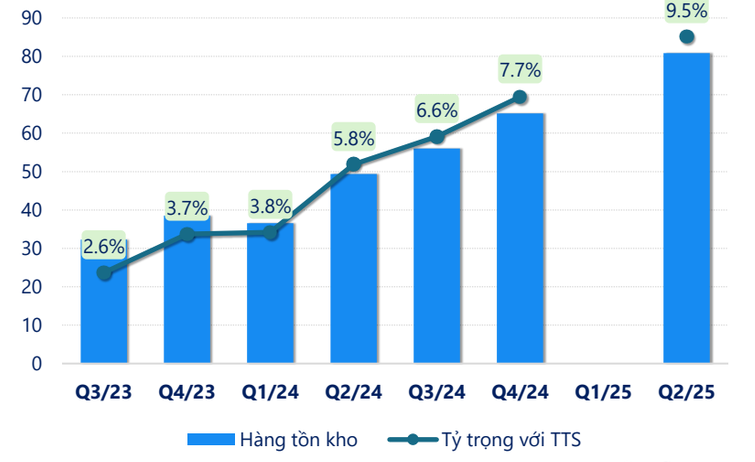
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



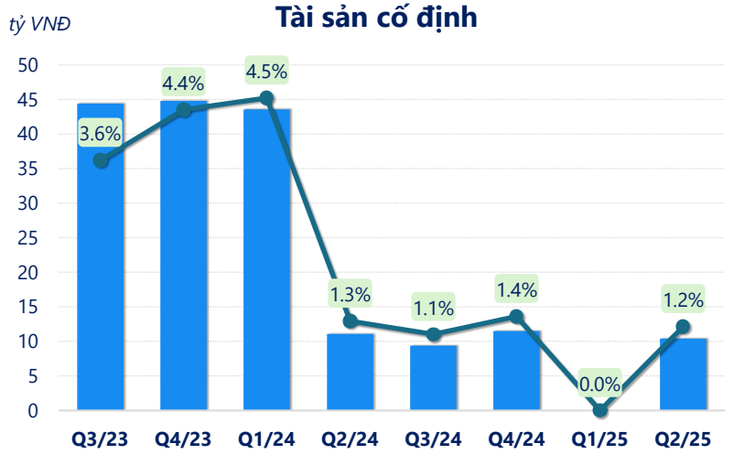
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



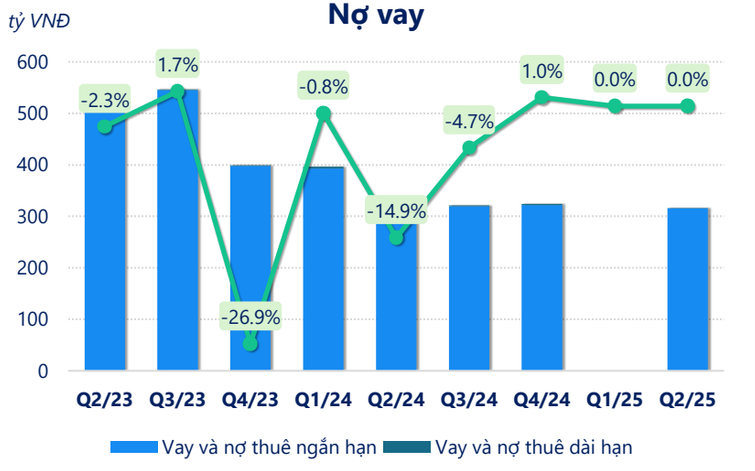
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



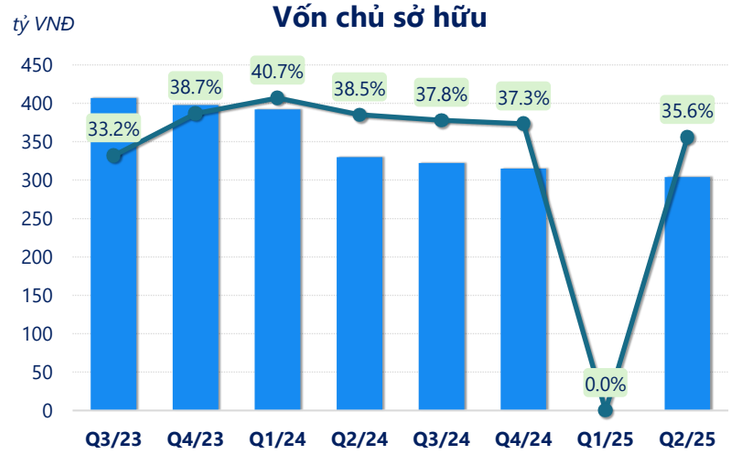
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

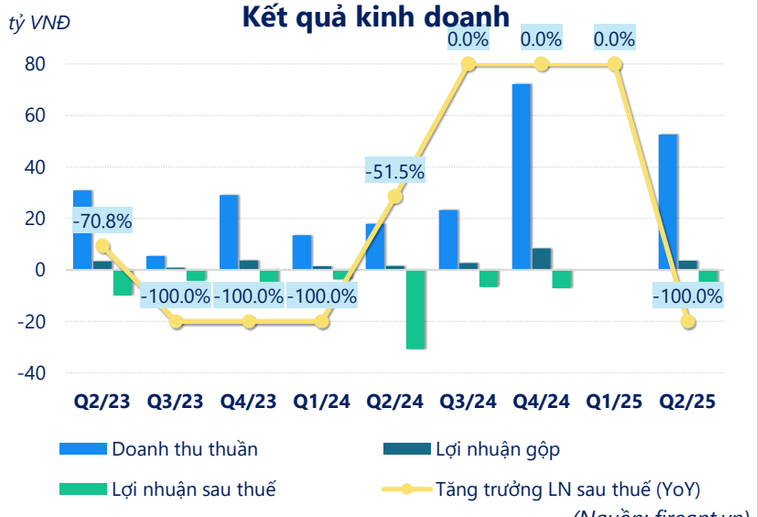


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

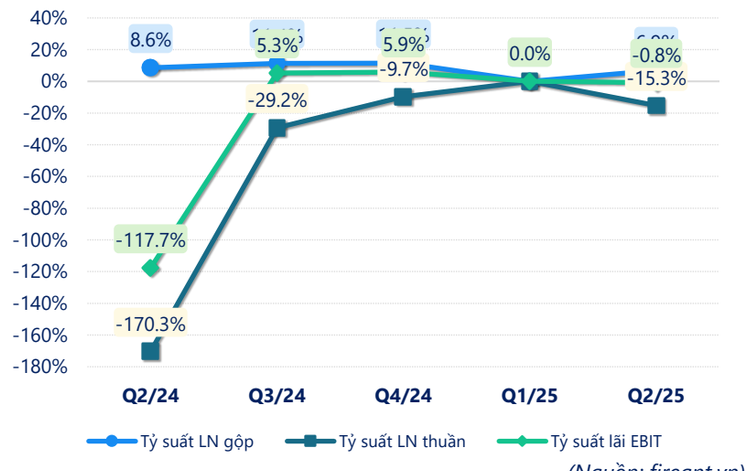
CTCP Bất động sản điện lực Miền Trung (UPCOM: LEC)

Kết quả kinh doanh



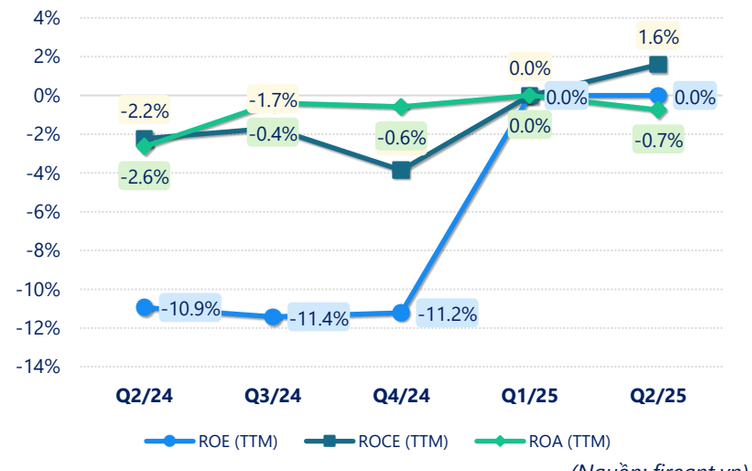
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



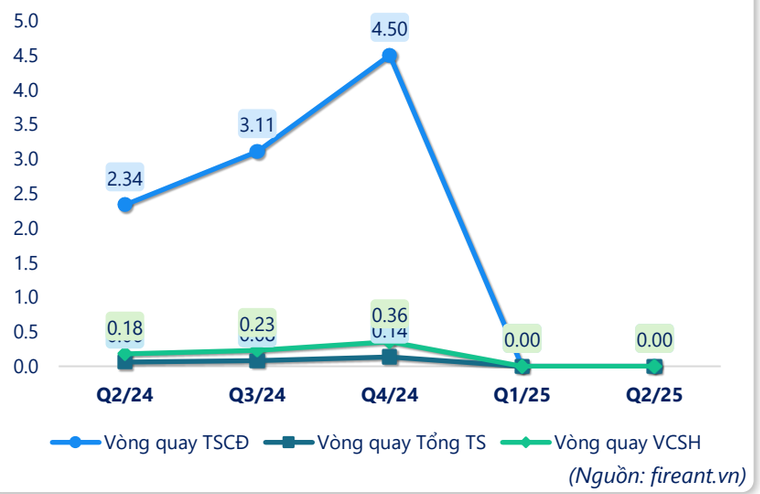
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



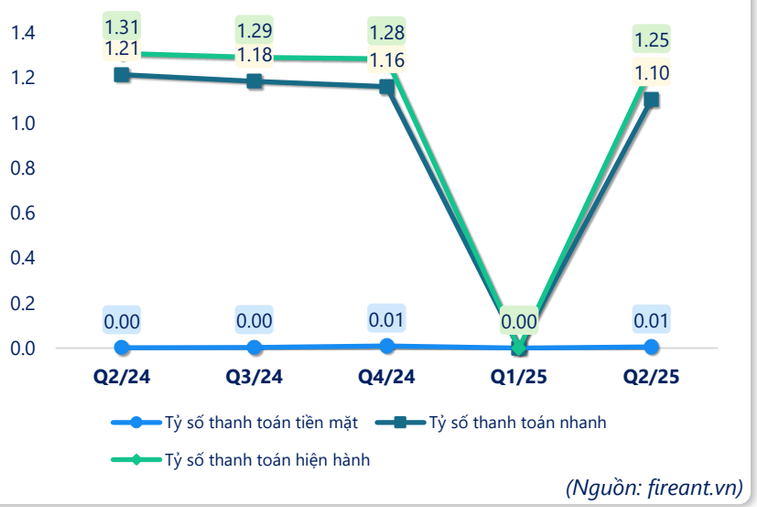
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



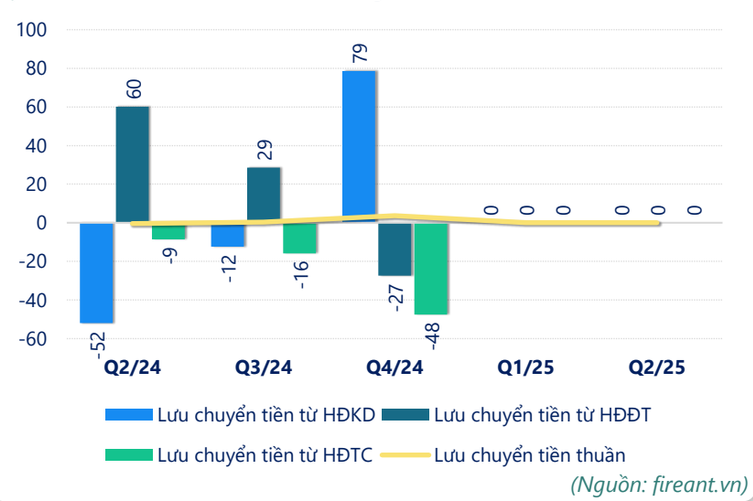
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bất động sản điện lực Miền Trung (UPCOM: LEC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**855**	**833**	**2.5%**
Tài sản ngắn hạn	687	662	3.9%
Tiền và tương đương tiền	2.87	0.75	283%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	579	579	0.0%
Hàng tồn kho	80.8	62.3	29.9%
Tài sản ngắn hạn khác	24.6	19.4	26.6%
Tài sản dài hạn	**167**	**172**	**-2.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	10.4	11.1	-6.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	75.2	75.2	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	70.6	70.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.20**	**0.21**	**-2.1%**
Lợi thế thương mại	10.8	14.4	-25.4%
Nợ phải trả	551	514	7.2%
Nợ ngắn hạn	**550**	**512**	**7.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	315	324	-2.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	142	140	1.4%
Nợ dài hạn	0.72	1.40	-48.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.60	1.28	-53.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**304**	**320**	**-4.9%**
Vốn chủ sở hữu	**304**	**320**	**-4.9%**
Vốn điều lệ	261	261	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	17.8	23.2	72.1		52.5
Giá vốn hàng bán	16.3	20.6	63.8		48.9
Lợi nhuận gộp	1.54	2.65	8.28		3.60
Doanh thu HĐTC	2.49	0.00	1.54		1.70
Chi phí TC	28.3	7.86	11.3		7.77
Chi phí lãi vay	9.73	7.86	11.3		7.77
LN trong công ty LKLD	0	0	0		0.00
Chi phí bán hàng	0.00	0	0		0
Chi phí QLDN	6.14	1.57	5.45		5.55
LN thuần từ HĐKD	-30.4	-6.78	-6.97		-8.03
Lợi nhuận khác	-0.34	0.15	-0.14		-0.15
LN trước thuế	-30.7	-6.63	-7.11		-8.17
Lợi nhuận sau thuế	-30.7	-6.63	-7.11		-8.17
LNST của CĐ cty mẹ	-28.0	-4.06	-5.47		-6.35

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.0	-12.4	78.6	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	60.2	28.6	-27.4	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.54	-15.8	-47.5	0	0
Tiền đầu kỳ	1.38	0.97	1.33	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.41**	**0.35**	**3.67**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.97	1.33	5.00	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic